

GIÁO DỤC VIỆT NAM VÀ CHIẾN LƯỢC HỘI NHẬP KHU VỰC - TỪ KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á

*Phan Thị Hồng Xuân **

Trong tình hình hiện tại nhiệm vụ nào được đặt ra cho giáo dục Việt Nam? Đó là câu hỏi cũng là thách thức lớn mà các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý giáo dục cùng tất cả mọi thành phần xã hội quan tâm, góp tiếng nói.

Bài viết là một số suy nghĩ về “Giáo dục Việt Nam và chiến lược hội nhập khu vực từ kinh nghiệm của một số quốc gia Đông Nam Á”- tiếp cận giáo dục dưới quan điểm khoa học phức hợp – cũng đang là vấn đề được chú ý ở Việt Nam trong những năm gần đây. Chúng tôi nhấn mạnh đến việc đầu tư cho giáo dục, đưa công nghệ thông tin ứng dụng rộng rãi trong đào tạo, xây dựng hệ thống giáo dục liên thông nhiều cấp bậc theo tiêu chí của “một xã hội học tập suốt đời” và trên chừng mực nào đó tiến tới thực hiện chiến lược “xuất khẩu” giáo dục vượt tầm khu vực như cách làm của một số quốc gia ASEAN trong thời gian qua.

“Tôi tin chắc rằng những quốc gia thiên dụng khoa học phức hợp (complexity theory, complexity science) sẽ trở thành những siêu cường về kinh tế, văn hóa và chính trị trong thế kỷ 21”. Phát biểu trên của Heinz R. Pagels [1] như một lời khuyến nghị đối với các quốc gia trên thế giới (nhất là các nước thế giới thứ ba) cùng tham gia nghiên cứu phức hợp vì những ứng dụng của phức hợp rất to lớn và đã được kiểm nghiệm trong mọi lĩnh vực.

Với chủ đề Tạp chí số đặc biệt kỷ niệm 20 năm thành lập Trường Đại học Mở Tp.HCM “Giáo dục & phát triển” chúng tôi muốn chia sẻ một số suy nghĩ về “Giáo dục Việt Nam và chiến lược hội nhập khu vực từ kinh nghiệm của một số quốc gia Đông Nam Á” - tiếp cận giáo dục dưới quan điểm khoa học phức hợp – cũng đang là vấn đề được chú ý ở Việt Nam trong những năm gần đây.

Chúng ta đang ở vào thế kỷ XXI – thế kỷ của trí tuệ, mà cha đẻ của điều khiển học (cybernetics)– Norbert Wiener từ thế kỷ trước đã dự báo: “Chúng ta đang làm biến đổi môi trường của mình tận gốc rễ đến mức rồi ta phải tự biến đổi chính mình để tồn tại được trong môi trường đó” [2]. Dựa vào những thành tựu của khoa học phức hợp, các nhà quản lý giáo dục đã đưa ra nhận định: nền học vấn mới của thế kỷ XXI phải thỏa mãn ba yêu cầu: kiến thức đồng bộ, tư duy tổng hợp, phương pháp liên ngành mới có thể đáp ứng được những yêu cầu của cuộc cách mạng tin học tiến tới xây dựng một nền kinh tế tri thức.

1. Sứ mạng của giáo dục Việt Nam trong bối cảnh kinh tế – xã hội trong nước và khu vực:

Nhận thức được tầm quan trọng của giáo dục, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã xác định rõ: giáo dục là quốc sách hàng đầu và đã tập trung mọi nguồn lực để phát triển giáo dục. Với quyết tâm tiếp tục đổi mới vì

* Phó Trưởng Khoa Đông Nam Á học, Trường Đại học Mở Tp. HCM.

trách nhiệm xã hội và khẩn trương cho tầm nhìn phát triển 2020 [7], giáo dục Việt Nam nói chung và đặc biệt là giáo dục đại học nói riêng đã đạt được những thành tựu quan trọng tuy nhiên vẫn còn tồn đọng những khó khăn, bất cập và lạc hậu so với nền giáo dục đại học của một số nước trong khu vực và thế giới.

Trong tình hình hiện tại nhiệm vụ nào được đặt ra cho giáo dục Việt Nam? Đó là câu hỏi cũng là thách thức lớn mà các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý giáo dục cùng tất cả mọi thành phần xã hội quan tâm, góp tiếng nói.

Giáo dục tạo ra kiến thức, kỹ năng, giá trị và sự hình thành nhân cách. Giáo dục là sự cần thiết cơ bản đối với kỷ cương xã hội, là nguồn lực chính thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế bền vững. Giáo dục cung cấp cho con người những kiến thức, kỹ năng, các giá trị cho chúng ta và cho các thế hệ tương lai.

Giáo dục đại học nói riêng có vai trò dẫn đầu hệ thống giáo dục vì giáo dục đại học là nơi đào tạo nhân lực có trí thức và bồi dưỡng tài năng, đồng thời là nơi nghiên cứu sáng tạo và ứng dụng những tri thức trình độ cao. Chất lượng đào tạo và nghiên cứu, ứng dụng của các trường đại học có tác dụng rất mạnh mẽ đến sự phát triển của đất nước, đặc biệt là đối với Việt Nam, một nước đang trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế. Giáo dục đại học còn chủ động nghiên cứu dự báo, đón đầu sự phát triển của tương lai. Quá trình đổi mới giáo dục càng thành công thì hội nhập càng hiệu quả và điều này dẫn đến những hệ quả tích cực liên quan đến vấn đề hội nhập và toàn cầu.

Để có thể nhận diện đầy đủ giáo dục đại

học Việt Nam sau 23 năm đổi mới, tiếp tục thực hiện chương trình hành động triển khai nghị quyết số 05 – NQ/BCSD ngày 6 tháng 1 năm 2010 của Ban cán sự Đảng Bộ Giáo dục và Đào tạo về đổi mới quản lý giáo dục đại học giai đoạn 2010 – 2012, chúng tôi xin được điểm lại những thành tựu nổi bật của giáo dục Việt Nam cũng như kiểm điểm lại một số những hạn chế cần khắc phục.

- Những thành tựu nổi bật của giáo dục đại học:

Nhìn lại chặng đường đã qua thực hiện Đổi mới toàn diện, hệ thống giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng ở Việt Nam đã phát triển nhanh và đạt được những thành tích đầy ấn tượng, đặc biệt chú trọng đến vấn đề liên kết khu vực, chia sẻ kinh nghiệm và giúp nhau cùng tiến bộ.

Tuy nhiên hiện trạng nền giáo dục của các nước ASEAN hiện nay không đồng nhất. Trong lịch sử thăng trầm của các quốc gia Đông Nam Á, quá khứ thực dân là một trong những nguyên nhân giúp lý giải cho những khác biệt và khoảng cách trong các lĩnh vực của đời sống văn hóa kinh tế xã hội tinh thần của các nước Đông Nam Á trong đó có giáo dục. Trong tiến trình hội nhập dưới tác động của toàn cầu hóa, hầu hết các quốc gia ASEAN đều xem giáo dục là quốc sách hàng đầu để xây dựng nền kinh tế tri thức. Dưới mô thức “cộng đồng”, hiện tại ASEAN có tổ chức SEAMEO RIHED là kênh liên kết giữa các trường đại học trong khu vực phục vụ mục tiêu thúc đẩy hợp tác trong lĩnh vực giáo dục đại học. Tuy nhiên kết quả đạt được thông qua mỗi liên kết này chưa thật tương xứng với tầm vóc và mong đợi của các nước thành viên. [10]

Nhìn chung, giáo dục đại học Việt Nam trong thời gian vừa qua đã mở rộng quan hệ quốc tế với hơn 70 nước, 19 tổ chức quốc tế và 70 tổ chức phi chính phủ.

Có thể nói rằng, sau nhiều năm đổi mới, giáo dục đại học đã cùng với hệ thống giáo dục quốc dân đã có những đóng góp tích cực vào những lĩnh vực sau:

- Nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, kỹ thuật của phần lớn dân số thuộc nhóm độ tuổi 18 – 34 với số năm đi học bình quân là 9,5%, đứng thứ hai trong khối ASEAN. Đội ngũ trí thức có trình độ ĐH, CĐ đã tăng lên lũy tiến từng năm.

- Góp phần thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu phân công lao động; đào tạo nhân lực cho tăng trưởng GDP đạt 2 – 3%/năm [3].

- Nâng cao chất lượng con người. Theo báo cáo của Chương trình phát triển Liên hiệp quốc UNDP, chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam tăng liên tục trong hai thập kỷ qua từ 0,58 (1985) lên 0,682 (1999) và đạt 0,709 xếp thứ 109/177 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới (2006) (ngang bằng Trung Quốc và Nga) [8].

Tuy nhiên, bước vào thế kỷ 21, khi xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế là một xu thế khách quan, đổi mới giáo dục đại học cần phải được tăng cường hơn nữa để quá trình rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các nước nhanh hơn và có hiệu quả hơn. Nhưng đổi mới như thế nào, các phương pháp đổi mới được lựa chọn ra sao phải được tiến hành một cách hợp lý và phù hợp với những điều kiện chính trị, xã hội, kinh tế đặc thù của từng nước. Ví dụ, cải cách giáo dục ở Thái Lan là nhằm phân

quyền xuống địa phương. Luật giáo dục của Thái Lan được thông qua và có hiệu lực từ ngày 29/8/1999 cũng đề cập đến việc phi tập trung hóa tài chính và quyền lực, tạo điều kiện để giáo viên và các tổ chức có quyền tự do lập chương trình giảng dạy và huy động mọi nguồn lực. Để phân quyền quản lý xuống các chính quyền địa phương, đòi hỏi việc cải cách quản lý và điều này có nghĩa là cơ cấu hành chính mới sẽ được phát thảo. Các ủy ban giáo dục địa phương được thành lập với nhiệm vụ đưa ra những quyết định về hành chính giáo dục cũng như trách nhiệm với cha mẹ học sinh, với lãnh đạo cộng đồng địa phương Điều 29 Hiến pháp Thái Lan năm 1997 có nêu rằng: “Các tổ chức hành chính địa phương có quyền cung cấp giáo dục và đào tạo chuyên nghiệp phù hợp với nhu cầu của địa phương đó và của những người cần được cung cấp giáo dục và đào tạo dưới sự chỉ đạo của Nhà nước...”;

Còn ở đảo quốc Singapore: Trong quá trình lãnh đạo đất nước, ông Lý Quang Diệu đã rất quan tâm đến giáo dục, xem: “Học sinh chính là trung tâm của quá trình đào tạo, và trường học là đơn vị đào tạo căn bản. Đó là nguyên tắc nền tảng của một nền giáo dục tốt.” Với nhận định trên, chính phủ Singapore đã không ngừng hỗ trợ và khuyến khích sự độc lập của các trường. Bước khởi đầu của mục tiêu xuất sắc trong giáo dục phải từ trường chứ không phải từ bộ Giáo dục. Hệ thống giáo dục được tổ chức hết sức chặt chẽ với các chính sách thống nhất nhằm hướng đến được yêu cầu của xã hội là đào tạo sao cho tiềm năng của mỗi chủ nhân tương lai của đất nước được phát huy tối đa.

Hệ thống giáo dục theo mục tiêu trên – được gọi là hệ thống giáo dục mới được

chính phủ Singapore áp dụng từ những năm đầu của thập niên 80 đã góp phần không nhỏ tạo nên một hình ảnh quốc gia Singapore từ một nước thuộc thế giới thứ ba trở thành một nước công nghiệp phát triển thứ nhất trong vòng 30 năm [14].

Nếu so sánh với các nước trong khu vực và nhiều nước khác trên thế giới, Việt Nam còn nhiều khó khăn. Trình độ phát triển kinh tế chưa đủ mạnh, đầu tư ngân sách cho giáo dục còn rất hạn chế và mới chỉ đạt 20%/năm (2006 – 2007). Vì vậy, mặc dù đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận nhưng để hội nhập với nền đại học quốc tế, Việt Nam cần phải tích cực hơn nữa, vượt qua *những tồn tại và thách thức*, cụ thể:

- Về cơ chế quản lý và quản trị đại học [5]: Việt Nam còn lúng túng, thiếu kinh nghiệm trong việc xây dựng hệ thống văn bản pháp lý đủ mạnh để tạo ra một cơ chế vận hành, quản lý giáo dục đại học một cách có hiệu quả với xu thế tăng cường tự chủ và tự chịu trách nhiệm ở cấp trường, tăng cường vai trò giám sát của quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN.

Theo Luật Giáo dục, tất cả các cơ sở giáo dục đại học công lập, ngoài công lập đều chịu sự quản lý nhà nước của Bộ GD&ĐT về tuyển sinh, cấu trúc chương trình đào tạo, qui chế thi và kiểm tra, cấp phát văn bằng. Hai ĐH Quốc gia Hà Nội và TPHCM được ban hành quy chế riêng và được tự chủ hơn trong tổ chức các hoạt động của mình. Các đại học chuyên ngành trực thuộc sự quản lý và giám sát của Bộ ngành; các trường đại học địa phương; cao đẳng sư phạm, cao đẳng cộng đồng trực thuộc sự quản lý của chính

quyền tỉnh/thành phố. Hiện tại mối quan hệ giữa trường với Bộ, với các cấp quản lý nhà nước vẫn còn chông chéo, chưa rõ ràng; chưa xác định rõ cơ chế tự quản lý trong các trường đa cấp, đa ngành....

- Về quan niệm đối với “hàng hóa dịch vụ giáo dục đại học”: Thế giới nói chung xem dịch vụ giáo dục đại học là một loại “hàng hóa công không thuần túy” do Nhà nước cung cấp phần lớn. Và trong phạm vi quốc gia, “trường đại học không phải là nơi để kiếm lợi nhuận”. Tuy nhiên gần đây, trước xu thế toàn cầu hóa, trước khả năng suy giảm vai trò của Nhà nước quốc gia, nhà nước phúc lợi, nhiều nước đã có những thay đổi trong nhận thức:

* Giáo dục không thật sự là một hàng hóa công mà là lợi ích cá nhân.

* Giáo dục không thật sự là một khoản đầu tư mà là chi phí.

Cũng từ đó mà người ta quan niệm giáo dục đại học là một “nền công nghiệp dịch vụ”, là “xuất nhập khẩu”, là cạnh tranh, là hướng đến khách hàng, là công ty trong trường đại học và trường đại học trong công ty, ... Nhưng mặt khác, trong cơ chế kinh tế thị trường, đây lại là vùng cần có “sự phân phối lại” của Nhà nước, để giải quyết vấn đề công bằng xã hội. Từ đó, nhà nước sẽ xây dựng các chính sách công về giáo dục đại học, về cấp kinh phí, tài trợ, học phí, học bổng, ... nhằm cải thiện các chỉ số về công bằng xã hội.

Trong khi đó, Việt Nam đang có quan niệm là “chống mọi hành vi thương mại hóa hoạt động giáo dục”, theo nghĩa không được xem dịch vụ giáo dục đại học là một loại hàng hóa có thể trao đổi mua bán. Tuy

nhiên, trong thực tiễn lại có khá nhiều dịch vụ giáo dục đại học đang được trao đổi có tính chất mua bán kinh doanh. Như vậy ở đây không những có một khoảng cách giữa Việt Nam và thế giới mà còn là khoảng cách giữa chính sách và thực tiễn. Điều này đang tạo nên sự cạnh tranh không bình đẳng giữa những cơ sở giáo dục không có khống chế học phí, giữa giáo dục đại học Việt Nam và giáo dục đại học nước ngoài.

- Mâu thuẫn giữa tăng quy mô và đảm bảo chất lượng:

Để cung cấp nguồn nhân lực cao cho đất nước trong 10, 15 năm sắp tới thì rất cần phải tăng quy mô đào tạo đại học và cao đẳng. Nhưng việc tăng quy mô một cách không đồng bộ cùng với các điều kiện đảm bảo chất lượng và hệ thống giáo dục chưa hoàn chỉnh trong thời gian qua đã làm:

* Áp lực tuyển sinh đại học, cao đẳng tăng dẫn đến tình trạng tỷ lệ cần thiết giữa giáo dục đại học với trung học chuyên nghiệp, dạy nghề và các hình thức đào tạo khác bị mất cân đối. Trong giai đoạn 1990 – 1999, quy mô sinh viên đại học tăng 6,4 lần nhưng quy mô học sinh tại các trường trung học chuyên nghiệp chỉ tăng có 1,4 lần, dẫn đến thực trạng “thừa thầy, thiếu thợ”... Với kinh nghiệm của Singapore: học sinh nào không đủ năng lực học văn hoá vẫn có thể thành công trong học nghề, thông qua Ủy ban đào tạo Công nghệ và Hướng nghiệp, hệ thống giáo dục mới cho phép và tạo điều kiện cho các trường kỹ thuật, cùng các tổ chức dạy nghề khác phát huy hoạt động chuyên môn của mình. [9]

* Cơ sở vật chất vốn đã thiếu, nghèo lại ngày càng bị giảm vì tốc độ tăng quy mô quá

cao; trang thiết bị dạy học thiếu, lạc hậu;

* Đội ngũ giảng viên không tăng kịp với mức tăng quy mô sinh viên. Tỷ lệ sinh viên/giáo viên là 28/1, thậm chí còn cao hơn gấp hai hoặc hơn hai lần, trong khi đó tỷ lệ chuẩn thế giới là 8/1.

* Nguồn tài chính dành cho giáo dục còn hạn hẹp.

* Chưa có hệ thống đánh giá, xếp loại các trường đại học, cao đẳng theo tiêu chí khoa học mà phần lớn do nhận định chủ quan định tính của xã hội.

* Hệ thống quản lý giáo dục: mô hình và hệ thống giáo dục đại học chưa đạt tiêu chuẩn hội nhập quốc tế; cơ cấu ngành nghề đào tạo phát triển theo nhu cầu xã hội một cách tự phát, chưa gắn chặt với cơ cấu đầu tư, do đó chưa phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội và hội nhập quốc tế; chương trình và nội dung tuy có thay đổi nhưng vẫn còn chậm, không cập nhật kịp thời với sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ. Phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá kết quả học tập của sinh viên phần lớn là cổ điển ;

* Đội ngũ giảng viên: kém cập nhật kịp thời kiến thức mới về chuyên môn, về khoa học, công nghệ; chưa chú trọng đến nhiệm vụ nghiên cứu khoa học phục vụ giảng dạy [15]; nếu có thì chưa thật sự nghĩ nhiều đến mục tiêu phục vụ cộng đồng, phát triển xã hội; chưa chủ động và sẵn sàng với nhu cầu của sinh viên và đòi hỏi của xã hội về trang bị phương pháp tư duy khoa học cho sinh viên,...

2. Xây dựng chiến lược hội nhập khu vực và thế giới trong xu thế toàn cầu hóa

từ kinh nghiệm của một số nước trong khu vực

Chính sách “Đổi mới và phát triển giáo dục đại học” do UNESCO ban hành năm 1995 đã nhấn mạnh đến tầm quan trọng của hợp tác quốc tế thông qua việc nâng cao nhận thức về nhu cầu cần có sự điều phối tốt hơn công tác hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học, theo đó “nhiệm vụ hàng đầu của một quốc gia hay trường đại học là phải tiến hành đổi mới đại học, đặc biệt là vấn đề thích ứng của các trường đại học đối với các nhu cầu thực tế. Đồng thời, trong công tác phát triển các trường đại học, hợp tác quốc tế có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo tiếp cận và khuyến khích chuyển giao tri thức” [16].

Vì vậy, trên thế giới, giáo dục đại học được xem là việc “xuất nhập khẩu” các chương trình đào tạo, hoàn toàn giống như việc xuất nhập khẩu một loại hàng hóa cụ thể nào đó. Để xâm nhập thị trường nước ngoài, với một hàng hóa cụ thể, có thể có những chiến lược như: xuất khẩu trực tiếp, liên doanh, đầu tư trực tiếp ở nước ngoài,... Một cách tương tự, trong giáo dục đại học có 3 làn sóng:

- Thu hút sinh viên du học;
- Lập những chương trình đào tạo liên kết ở nước ngoài
- Và mở chi nhánh đào tạo ở nước ngoài.

Tương ứng với các loại chiến lược trên, các nước có nền giáo dục đại học kém phát triển hơn cũng phải lựa chọn một chiến lược và lộ trình thích ứng cho giáo dục đại học ở nước mình.

Trên nhận thức đó, Singapore đã có chiến

lược liên quan đến làn sóng thứ 3 và đến năm 2001 đã có nhiều chi nhánh đại học của các đại học rất nổi tiếng của thế giới được thiết lập trên đất nước họ như MIT, Georgia University of Technology,...

Malaysia thì cho rằng, việc để sinh viên họ đi du học quá nhiều (đến năm 1997 có khoảng 35.000 sinh viên du học nước ngoài) là mất chất xám và tổn thất ngoại tệ không đáng có. Vì vậy, Luật Giáo dục năm 1998 của họ cũng đã cho phép mở rộng sang mô hình của làn sóng thứ 3. Từ đó, đến năm 2001, đã có đến 27.000 sinh viên từ 134 quốc gia khác nhau đến Malaysia học tập. Hiện tại theo số liệu của Tùy viên Giáo dục Malaysia tại Việt Nam cung cấp thì đã có hơn 500 sinh viên Việt Nam đang học tập tại các trường đại học cao đẳng ở Malaysia. Đây là kết quả đạt được thông qua một kế hoạch của Tầm nhìn 2020 mà Malaysia đang rất quyết tâm thực hiện, trong đó ngoài việc chú trọng, đầu tư cho giáo dục trong nước còn tích cực “xuất khẩu giáo dục” như một sản phẩm du lịch văn hóa (chương trình Education Summer, Education Tour,...) để thiết lập một lòng tin về chất lượng giáo dục quốc tế nhưng với giá rẻ hơn các nước đã có nền giáo dục tiên tiến,...[11].

Philippines đang có ưu thế về chất lượng của sản phẩm giáo dục đại học hiện đại lỗi Anh, Mỹ với giá cạnh tranh hơn nhiều so với Singapore. Tuy nhiên môi trường an toàn về an ninh chính trị đã một phần nào giảm sức hấp dẫn đối với thị trường giáo dục này.

Một số trường đại học ở Thái Lan như Đại học Hoàng gia Chulalongkorn, Thammasat, Đại học Chiang Mai... đã tạo được

một danh tiếng nhất định ở khu vực. Thời báo Times trong số ra vào khoảng năm 2007 đã có mục bình luận so sánh giáo dục Việt Nam kém Thái Lan 50 bậc? Tuy chưa được đánh giá mang tính khoa học và độ tin cậy xác thực nhưng số liệu này cũng đã làm nhiều người Việt Nam phải giật mình suy nghĩ về nền giáo dục đại học nước nhà.

Hiệp hội các trường đại học ở Châu Á – Thái Bình Dương (AUAP) được thành lập vào ngày 28/7/1995 tại Trường ĐH Kỹ thuật Suranaree, Nakhon Ratchasima, Thái Lan với tiêu chí liên kết các trường đại học trong khu vực vì mục đích chia sẻ kinh nghiệm và nâng cao năng lực quản lý giảng dạy theo tinh thần của UNESCO. Hiện nay Hiệp hội có 19 quốc gia và vùng lãnh thổ có các trường đại học cao đẳng là thành viên, Việt Nam cũng có 6 trường nằm trong tổ chức này [17] tuy nhiên chúng ta chưa tận dụng lợi ích của việc chia sẻ kinh nghiệm, lợi ích với các thành viên trong hiệp hội cũng như chủ động thể hiện vai trò là thành viên tích cực khi tham gia các tổ chức quốc tế. Về việc chủ động hội nhập, ở đây xin được đề cập đến cách làm của một trường đại học ở Indonesia: Trong khuôn khổ các hoạt động kỷ niệm 10 năm thành lập, Trường ĐH Surabaya, Indonesia đã đăng cai tổ chức Hội thảo lần 6 với chủ đề “Higher Education Leadership: Strategic Relevance for Asia – Pacific Communities” (Lãnh đạo giáo dục đại học: Chiến lược của cộng đồng Châu Á – Thái Bình Dương) từ ngày 4 đến ngày 8/9/2005 tại Surabaya Indonesia, với sự tham dự và phát biểu đề dẫn của Ngài Susilo Bambang Yudhoyono – Tổng Thống nước Cộng hòa Indonesia, Bộ trưởng Bộ Giáo dục Indonesia, lãnh đạo các bộ và các trường đại học các nước thành

viên. Sự kiện một hội thảo khoa học bàn về chiến lược giáo dục đại học với sự tham dự của vị Tổng thống đứng đầu nhà nước Indonesia chắc chắn là một lời hứa cho một sự hội nhập tích cực toàn diện hướng về tương lai của đất nước này trong thời gian tới.

Việt Nam đã có khoảng 38.000 sinh viên đang du học ở nước ngoài, trong đó có khoảng 65% du học tự túc. Tính ra xã hội đã đầu tư khoảng 250 triệu đô – la/ năm cho việc du học ở nước ngoài dưới nhiều hình thức khác nhau. Nếu số sinh viên này sau khi học xong quay về Việt Nam làm việc thì quả đó là một đầu tư chính đáng. Nhưng trái lại, thực tế cho thấy con số sinh viên tốt nghiệp quay về rất ít, nhất là du học tự túc và điều này không chỉ xảy ra ở Việt Nam (một thống kê không chính thức cho biết chỉ 20% sinh viên châu Á học tại Mỹ là quay về đất nước họ sau khi học xong) [6]. Về mặt quốc gia, đó là một sự lãng phí khinh khủng. Vì 250 triệu USD đối với một nước nghèo như Việt Nam là một số tiền rất lớn. Chúng ta đã chất chiu từng đồng để mua lấy một nền học vấn tốt hơn ở nước ngoài. Cũng nên biết rằng đào tạo SV quốc tế mang lại một lợi nhuận hơn 4 tỉ USD mỗi năm cho nước Mỹ (2003), đó là chưa tính đến giá trị vô giá thông qua những luận văn, những công trình nghiên cứu mà SV du học đã phải để lại cho quốc gia sở tại; Lại thêm một số bộ phận được đào tạo ở lại tiếp tục bán sức lao động, bán chất xám và làm giàu cho đất nước sở tại một lần nữa... Do vậy, trong bối cảnh của toàn cầu hóa, dịch vụ giáo dục đại học đã bước sang thời kỳ “bão hòa” và mặt trái của việc du học nước ngoài như vừa nêu bên trên, thì phải chăng, hướng đi hợp lý hơn hiện nay là:

- Có một chiến lược hội nhập thích hợp,

trong đó chỉ đào tạo sinh viên theo đơn đặt hàng của những chương trình đào tạo có chất lượng rất cao (lần sóng 1).

- Mở rộng các chương trình đào tạo dạng liên kết (lần sóng 2) với các đối tác trung bình để có chi phí rẻ, tiết kiệm ngoại tệ, giảm thiểu việc mất chất xám.

- Bước đầu cho phép lập những chi nhánh đại học (lần sóng 3) với những đối tác có uy tín cao và được ưu tiên của Nhà nước để phục vụ cho những mục tiêu dài hạn hơn.

- Và ngay từ bây giờ nên suy nghĩ cho một chiến lược “xuất khẩu giáo dục” như các nước thành viên trước của ASEAN đã thực hiện tương đối thành công. Đối tượng khả thi của Việt Nam bước đầu là thị trường các quốc gia Campuchia, Lào, ... và khi đã đủ lực thì phát triển xa hơn nữa...

Tóm lại, để kết luận, tôi xin được trích dẫn Tuyên bố của Hiệp hội quốc tế các trường đại học trong Hội nghị giáo dục đại học “Tiến đến một thế kỷ hợp tác: quốc tế hóa đại học” do UNESCO tổ chức năm 1998 nhưng đến ngày nay vẫn còn mang tính thời sự nóng bỏng:

“Bước vào thế kỷ thứ 21, loài người trên thế giới sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức lớn khi họ tương tác với một người, một nhóm người hay với tự nhiên. Toàn cầu hóa thương mại, sản xuất và thông tin liên lạc đã tạo ra một thế giới có sự gắn kết chặt chẽ. Nhưng khoảng cách giàu nghèo trong phạm vi quốc gia hay quốc tế ngày càng lớn. Phát triển bền vững vẫn là một mục tiêu dài hạn khó có thể đạt được, thường phải hy sinh cho những lợi ích ngắn hạn”. [16]

Vấn đề cần thiết và quan trọng là giáo dục đại học sẽ phải tìm ra những giải pháp cho vấn đề đang tồn tại và tránh những vấn đề xảy ra trong tương lai. Bất cứ trong lĩnh vực nào, kinh tế, chính trị hay xã hội, giáo dục đại học luôn được xem như một nhân tố đóng góp vào việc nâng cao chất lượng cuộc sống trên toàn thế giới. Để đáp ứng được vai trò và giữ được sự ưu tú của mình, giáo dục đại học phải được quốc tế hóa hơn nữa; hội nhập vào trong bối cảnh quốc tế và liên kết văn hóa, trong giảng dạy, nghiên cứu và cung cấp dịch vụ.

Tuy nhiên như cách tiếp cận giáo dục trên dựa trên khoa học phức hợp, chúng ta không khó để nhận ra rằng mỗi cá nhân tham gia vào hoạt động giáo dục phải ý thức được mối quan hệ hữu cơ đa chiều giữa các yếu tố nội sinh, ngoại sinh liên quan đến kiến thức, kỹ năng, tâm hồn, nền văn hóa của dân tộc. Và như vậy, “Để sản sinh ra được những nhà lãnh đạo và công dân cho một thế giới ngày càng lệ thuộc vào nhau, hợp tác quốc tế trong hệ thống giáo dục đại học phải thúc đẩy được sự đa dạng văn hóa và thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau giữa các nền văn hóa, khuyến khích sự tôn trọng và lòng bao dung giữa mọi người. Quốc tế hóa giáo dục đại học đóng góp vào việc xây dựng khu vực có sức mạnh chính trị và một nền kinh tế có tính cạnh tranh cao, quốc tế hóa thể hiện một cam kết vì tình đoàn kết quốc tế, an ninh nhân loại, xây dựng một không khí hòa bình trên toàn cầu” [4].

Từ kinh nghiệm của một số nền giáo dục của các quốc gia trong khu vực, đặc biệt là Singapore – thật sự xem giáo dục là quốc sách hàng đầu, mạnh dạn đầu tư cho giáo dục, đưa công nghệ thông tin ứng dụng

rộng rãi trong đào tạo, hệ thống giáo dục liên thông nhiều cấp bậc theo tiêu chí của “một xã hội học tập suốt đời” và trên chũng mực nào đó sẽ tiến tới thực hiện chiến lược “xuất khẩu” giáo dục vượt tầm khu vực, ... là một bài học thiết nghĩ mỗi người làm công tác giáo dục ở Việt Nam đều phải trăn trở suy ngẫm trong giai đoạn hiện nay.

Tài liệu tham khảo:

1. CC biên dịch (2007), *Mơ ước của lý trí: Máy tính và sự phát nguyên của khoa học phức hợp*, Heinz R. Pagels, Khoa học phức hợp, khoa học của thế kỷ 21, Tạp chí Tia sáng.

2. Phan Đình Diệu (1999), *Hướng tới thế kỷ XXI – Xã hội tri thức và vài suy nghĩ về con đường hội nhập của chúng ta*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.

3. Tuyết Nhung (2007), *Tăng trưởng GDP ở mức 2 con số: mục tiêu... 2010*, Phát biểu của TS Bùi Thị Hà – Vụ trưởng Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân, Bộ KHĐT với Diễn đàn doanh nghiệp 25/10/2007.

4. Hội đồng quốc gia lý luận (2004), *“Đổi mới giáo dục đại học và Hội nhập quốc tế”*, Diễn đàn Quốc tế về Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 6/2004.

5. Bành Tiến Long, Đào Hiền Chi (2004), *Đổi mới giáo dục Việt Nam và chiến lược Hội nhập quốc tế*, Diễn đàn quốc tế về giáo dục Việt Nam “Đổi mới giáo dục đại học và hội nhập quốc tế”, Hội đồng Quốc gia giáo dục, Hà Nội, 06-2004, trang 83.

6. Phạm Thị Ly (2005), *Tuổi trẻ Chủ Nhật số 27-2005*, ngày 10.7.2005

7. Nguyễn Thiện Nhân (2009), *Nhìn lại năm 2008: Giáo dục Việt Nam tiếp tục đổi*

mới và khẩn trương chuẩn bị cho tầm nhìn 2020, Báo Nhân dân, 2/1/2009.

8. Đức Tài (2006), www.xaluan.com, 14/11/2006.

9. Phan Thị Hồng Xuân (2004), *Một vài suy nghĩ về giáo dục và giáo dục Việt Nam từ kinh nghiệm của Singapore trong việc xây dựng một nền kinh tế tri thức*, Hội thảo khoa học “Xã hội hóa giáo dục – đào tạo”. Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam, Viện nghiên cứu phát triển phương Đông, NXB Giáo dục, TPHCM.

10. Phan Thị Hồng Xuân (2005), *Tinh thần cộng đồng - Những thách thức và tiềm năng của ASEAN trong thế kỷ 21*”, Hội thảo quốc tế về “Cộng đồng ASEAN: từ ý tưởng đến hiện thực”, Khoa Đông Nam Á học, TP.HCM, Đại học Mở, NXB Thống kê, trang 19.

11. Phan Thị Hồng Xuân (2006), *Một vài suy nghĩ về giáo dục Việt Nam và chiến lược quốc gia cho sự hội nhập quốc tế trong thế kỷ 21 từ kinh nghiệm của một vài quốc gia Đông Nam Á*”, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, , trang 423-444.

12. Phan Thị Hồng Xuân (2009), *Xây dựng giáo trình điện tử - biện pháp nâng cao chất lượng đào tạo cho giáo dục Việt Nam trong giai đoạn hội nhập khu vực và thế giới*, Kỹ yếu Hội thảo giáo trình điện tử, Trường ĐH Mở Tp.HCM.

13. Võ Tòng Xuân (2010), *Đường vào đời đâu chỉ có một...*, Báo Thanh Niên, 29/4/2010.

14. Lee Kuan Yew (2000), *Memoirs of Lee Kuan Yew: From third world to first, The*

Singapore story: 1965 – 2000. Singapore Press Holdings, Times Editions

15. Thomas J.Vallely – Ben Wikinson (2008), *Vietnamese higher education: crisis & response*, Asia programs, Ash Institute for Democratic Governance & Innovation, Harvard Kennedy School.

16. UNESCO (1998), *Education for the Twenty – first Centuray: Issues and Prospects. Contributions to the work of the International Commission on Education for the Twenty – first Century*, UNESCO Publishing.

17. <http://auap.sut.ac.th>

Abstract

What is the responsibility for the Education of Vietnam at the time being? That is either the question or big challenge for policy makers, education managers and the whole society.

The article is about “Education and the strategy of regional integration of Vietnam

from the experiences of some Southeast Asian Countries” – an approach of education under the perspective of complexity science which has been paid attention in Vietnam recently.

The article’s content consists 2 parts:

1. The mission of Vietnam’s Education in the context of economic and society in Vietnam and the region.

2. Setting up the strategy of regional integration in the globalizing process from the experiences of some countries in the region.

The conclusion part has highlighted the investment for education, applying Information Technology to the training affairs widerly, establishing the education system interoperability with the standard of a “knowledge society“ (society of lifetime study) and toward the “exported education“ strategy out of the regional level as some ASEAN’s countries have done recently.